

Số: 22 /NQ-HĐND

Quan Triều, ngày 30 tháng 3 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước  
phường Quan Triều năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG QUAN TRIỀU  
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Quan Triều về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Quan Triều về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-TTHĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân phường Quan Triều về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 phường Quan Triều;*

*Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Quan Triều về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách Nhà nước phường Quan Triều; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường Quan Triều và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025, cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 598.231 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách phường: 444.493 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách phường: 440.859 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách phường: 3.634 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Quan Triều thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; lập dự toán sử dụng số kết dư ngân sách năm 2025 để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của phường năm 2026 đúng mục đích, đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Quan Triều khoá XI, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026. /

### Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh Thái Nguyên (b/c);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND phường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các ban HĐND phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường;
- Lưu: VT, CTHĐ. /



**CHỦ TỊCH**

**Ngô Thành Trung**

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**  
 (kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều)



Đơn vị: Đồng

| STT      | NỘI DUNG  | Dự toán năm            |                        |                        | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                        |                        |                        | So sánh QT/DT (%) |                 |
|----------|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|
|          |   | Cấp trên giao          | HĐND quyết định        | Quyết toán năm         | Thu NS TW                         | Thu NSDP               | Gồm:                   |                        | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |
|          |   |                        |                        |                        |                                   |                        | Thu NS cấp tỉnh        | Thu NS cấp xã          |                   |                 |
| A        | B   | 1                      | 2                      | 3=4+5                  | 4                                 | 5=6+7                  | 6                      | 7                      | 8=3:1             | 9=3:2           |
|          | <b>TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)</b>   | <b>591.675.426.000</b> | <b>591.675.426.000</b> | <b>598.231.024.284</b> | <b>1.331.314.167</b>              | <b>596.899.710.117</b> | <b>152.406.136.359</b> | <b>444.493.573.758</b> | <b>101,11%</b>    | <b>101,11%</b>  |
| <b>A</b> | <b>Thu Ngân Sách Nhà Nước</b>   | <b>146.579.000.000</b> | <b>146.579.000.000</b> | <b>157.061.879.526</b> | <b>1.331.314.167</b>              | <b>155.730.565.359</b> | <b>152.406.136.359</b> | <b>3.324.429.000</b>   | <b>107,15%</b>    | <b>107,15%</b>  |
| <b>1</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>                     |                        |                        | <b>5.848.496.921</b>   |                                   | <b>5.848.496.921</b>   | <b>5.848.496.921</b>   |                        |                   |                 |
|          | -Thuế giá trị gia tăng  |                        |                        | 3.609.759.770          |                                   | 3.609.759.770          | 3.609.759.770          |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>                         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt  |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                        |                        | 2.198.717.311          |                                   | 2.198.717.311          | 2.198.717.311          |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>                         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thuế tài nguyên   |                        |                        | 40.019.840             |                                   | 40.019.840             | 40.019.840             |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>   |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thu từ khí thiên nhiên  |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
| <b>2</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</b> | <b>170.000.000</b>     | <b>170.000.000</b>     | <b>395.867.933</b>     |                                   | <b>395.867.933</b>     | <b>395.867.933</b>     |                        |                   |                 |
|          | - Thuế giá trị gia tăng   |                        |                        | 282.925.309            |                                   | 282.925.309            | 282.925.309            |                        |                   |                 |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>                         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt  |                        |                        | 112.942.624            |                                   | 112.942.624            | 112.942.624            |                        |                   |                 |
|          | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
|          | - Thuế tài nguyên   |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                        |                   |                 |
| <b>3</b> | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>                           |                        |                        | <b>223.917.209</b>     |                                   | <b>223.917.209</b>     | <b>223.917.209</b>     |                        |                   |                 |

| STT | NỘI DUNG  | Dự toán năm           |                       | Quyết toán năm        | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                       |                       |               | So sánh QT/DT (%) |                 |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|-------------------|-----------------|
|     |   | Cấp trên giao         | HĐND quyết định       |                       | Thu NS TW                         | Thu NSĐP              | Gồm:                  |               | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |
|     |   |                       |                       |                       |                                   |                       | Thu NS cấp tỉnh       | Thu NS cấp xã |                   |                 |
| A   | B   | 1                     | 2                     | 3=4+5                 | 4                                 | 5=6+7                 | 6                     | 7             | 8=3:1             | 9=3:2           |
| 3.1 | Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài  |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
| 3.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |                       |                       | 223.917.209           |                                   | 223.917.209           | 223.917.209           |               |                   |                 |
|     | - Thuế giá trị gia tăng   |                       |                       | 223.902.586           |                                   | 223.902.586           | 223.902.586           |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt  |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                       |                       | 14.623                |                                   | 14.623                | 14.623                |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Thuế tối thiểu toàn cầu   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Thuế tài nguyên   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
| 4   | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>  | <b>36.260.000.000</b> | <b>36.260.000.000</b> | <b>42.125.918.768</b> |                                   | <b>42.125.918.768</b> | <b>42.125.918.768</b> |               | <b>116,18%</b>    | <b>116,18%</b>  |
|     | - Thuế giá trị gia tăng   |                       |                       | 33.117.547.914        |                                   | 33.117.547.914        | 33.117.547.914        |               |                   |                 |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt  |                       |                       | 2.307.693             |                                   | 2.307.693             | 2.307.693             |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp  |                       |                       | 8.380.037.226         |                                   | 8.380.037.226         | 8.380.037.226         |               |                   |                 |
|     | - Thuế tài nguyên   |                       |                       | 626.025.935           |                                   | 626.025.935           | 626.025.935           |               |                   |                 |
| 5   | <b>Lệ phí trước bạ</b>  | <b>16.174.000.000</b> | <b>16.174.000.000</b> | <b>32.131.590.284</b> |                                   | <b>32.131.590.284</b> | <b>32.131.590.284</b> |               | <b>198,66%</b>    | <b>198,66%</b>  |
| 6   | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
| 7   | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>   | <b>1.368.000.000</b>  | <b>1.368.000.000</b>  | <b>1.368.741.919</b>  |                                   | <b>1.368.741.919</b>  | <b>1.368.741.919</b>  |               | <b>100,05%</b>    | <b>100,05%</b>  |
| 8   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>  | <b>12.090.000.000</b> | <b>12.090.000.000</b> | <b>19.481.493.835</b> |                                   | <b>19.481.493.835</b> | <b>19.481.493.835</b> |               | <b>161,14%</b>    | <b>161,14%</b>  |
| 9   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>   |                       |                       | <b>235.591.394</b>    | <b>94.236.558</b>                 | <b>141.354.836</b>    | <b>141.354.836</b>    |               |                   |                 |
| 10  | <b>Các loại phí, lệ phí</b>   | <b>2.296.000.000</b>  | <b>2.296.000.000</b>  | <b>2.551.791.797</b>  | <b>98.449.851</b>                 | <b>2.453.341.946</b>  | <b>2.453.341.946</b>  |               | <b>111,14%</b>    | <b>111,14%</b>  |
|     | Thu phí, lệ phí trung ương  |                       |                       | 98.449.851            | 98.449.851                        |                       |                       |               |                   |                 |
|     | Thu phí, lệ phí tỉnh  |                       |                       | 189.695.998           |                                   | 189.695.998           | 189.695.998           |               |                   |                 |
|     | Thu phí, lệ phí xã  |                       |                       | 2.263.645.948         |                                   | 2.263.645.948         | 2.263.645.948         |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i> |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     | - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải   |                       |                       |                       |                                   |                       |                       |               |                   |                 |
|     |   |                       |                       | 2/6                   |                                   |                       |                       |               |                   |                 |

| STT | NỘI DUNG   | Dự toán năm    |                 |                | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                |                 |               | So sánh QT/DT (%) |                 |  |
|-----|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|--|
|     |  | Cấp trên giao  | HĐND quyết định | Quyết toán năm | Thu NS TW                         | Thu NSDP       | Gồm:            |               | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |  |
|     |  |                |                 |                |                                   |                | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã |                   |                 |  |
| A   | B  | 1              | 2               | 3=4+5          | 4                                 | 5=6+7          | 6               | 7             | 8=3:1             | 9=3:2           |  |
|     | - Phí tham quan  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu       |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
| 11  | <b>Tiền sử dụng đất</b>  | 5.000.000.000  | 5.000.000.000   | 11.956.403.600 |                                   | 11.956.403.600 | 11.956.403.600  |               | 239,13%           | 239,13%         |  |
|     | Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý   |                |                 | 11.956.403.600 |                                   | 11.956.403.600 | 11.956.403.600  |               |                   |                 |  |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
| 12  | <b>Thu tiền thuê đất</b>   | 73.164.000.000 | 73.164.000.000  | 35.825.292.036 |                                   | 35.825.292.036 | 35.825.292.036  |               | 48,97%            | 48,97%          |  |
|     | Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                       |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
| 13  | <b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>  |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
| 14  | <b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</b> |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
|     | - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |
| 15  | <b>Thu từ hoạt động xổ số</b>  |                |                 | 4.528.786      |                                   | 4.528.786      | 4.528.786       |               |                   |                 |  |
| 16  | <b>Thu khác ngân sách</b>  | 57.000.000     | 57.000.000      | 1.594.719.544  | 1.138.627.758                     | 456.091.786    | 426.381.786     | 29.710.000    | 2797,75%          | 2797,75%        |  |
|     | Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương   |                |                 |                |                                   |                |                 |               |                   |                 |  |

| STT       | NỘI DUNG  | Dự toán năm   |                 | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách |            |                 |               | So sánh QT/DT (%) |                 |
|-----------|---|---------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|
|           |   | Cấp trên giao | HĐND quyết định |                | Thu NS TW                         | Thu NSĐP   | Gồm:            |               | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |
|           |   |               |                 |                |                                   |            | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã |                   |                 |
| A         | B   | 1             | 2               | 3=4+5          | 4                                 | 5=6+7      | 6               | 7             | 8=3:1             | 9=3:2           |
|           | - Thu khác ngân sách địa phương   |               |                 | 22.806.500     |                                   | 22.806.500 | 22.806.500      |               |                   |                 |
|           | <i>Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i>  |               |                 | 4.835.000      |                                   | 4.835.000  |                 | 4.835.000     |                   |                 |
|           | - Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện   |               |                 | 1.072.242.457  | 1.072.242.457                     |            |                 |               |                   |                 |
|           | - Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 17        | <b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | - Thuộc thẩm quyền giao của địa phương  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 18        | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</b> |               |                 | 22.806.500     |                                   | 22.806.500 | 22.806.500      |               |                   |                 |
|           | - Cơ quan Trung ương cấp phép   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | <i>Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản</i>  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | + Tài nguyên nước   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | + Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | - Cơ quan địa phương cấp phép   |               |                 | 22.806.500     |                                   | 22.806.500 | 22.806.500      |               |                   |                 |
| 19        | <b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 20        | <b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế</b>  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
|           | - Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| <b>II</b> | <b>Thu về dầu thô</b>   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| <b>1</b>  | <b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.1       | Thuế tài nguyên   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.2       | Thuế thu nhập doanh nghiệp  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.3       | Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.4       | Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.5       | Thuế đặc biệt   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| 1.6       | Thu khác  |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |
| <b>2</b>  | <b>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng</b>   |               |                 |                |                                   |            |                 |               |                   |                 |

| STT | NỘI DUNG   | Dự toán năm   |                 | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách |               |                 |               | So sánh QT/DT (%) |                 |
|-----|--|---------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|
|     |  | Cấp trên giao | HĐND quyết định |                | Thu NS TW                         | Thu NSĐP      | Gồm:            |               | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |
|     |  |               |                 |                |                                   |               | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã |                   |                 |
| A   | B  | 1             | 2               | 3=4+5          | 4                                 | 5=6+7         | 6               | 7             | 8=3:1             | 9=3:2           |
| 3   | Phụ thu về dầu   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 4   | Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| III | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu                                      |               |                 | -1.169.900.000 | -1.169.900.000                    |               |                 |               |                   |                 |
| 1   | Thuế xuất khẩu   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>                       |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 2   | Thuế nhập khẩu   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
|     | <i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>                       |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 3   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 4   | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 5   | Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam                         |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 7   | Thu khác   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| IV  | Thu Viện trợ   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| V   | Các khoản huy động, đóng góp   |               |                 | 3.294.719.000  |                                   | 3.294.719.000 |                 | 3.294.719.000 |                   |                 |
| 1   | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                           |               |                 | 3.294.719.000  |                                   | 3.294.719.000 |                 | 3.294.719.000 |                   |                 |
| 2   | Các khoản huy động đóng góp khác   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| VI  | Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính        |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 1   | Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách                       |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 2   | Thu từ các khoản cho vay của ngân sách                                       |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 2.1 | Thu nợ gốc cho vay   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 2.2 | Thu lãi cho vay  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 3   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| B   | VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| I   | Vay bù đắp bội chi NSDP  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 1   | Vay trong nước   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 2   | Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ                            |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| II  | Vay để trả nợ gốc vay  |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |
| 1   | Vay trong nước   |               |                 |                |                                   |               |                 |               |                   |                 |

| STT | NỘI DUNG                                      | Dự toán năm   |                 | Quyết toán năm  | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                 |                 |                 | So sánh QT/DT (%) |                 |
|-----|---|---------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|     |   | Cấp trên giao | HĐND quyết định |                 | Thu NS TW                         | Thu NSDP        | Gồm:            |                 | Cấp trên giao     | HĐND quyết định |
|     |   |               |                 |                 |                                   |                 | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã   |                   |                 |
| A   | B   | 1             | 2               | 3=4+5           | 4                                 | 5=6+7           | 6               | 7               | 8=3:1             | 9=3:2           |
| 2   | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước     |               |                 |                 |                                   |                 |                 |                 |                   |                 |
| C   | <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>              |               |                 |                 |                                   |                 |                 |                 |                   |                 |
| I   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên             |               |                 | 433.525.450.130 |                                   | 433.525.450.130 |                 | 433.525.450.130 |                   |                 |
| 1   | Bổ sung cân đối                               |               |                 | 433.525.450.130 |                                   | 433.525.450.130 |                 | 433.525.450.130 |                   |                 |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                           |               |                 | 34.358.000.000  |                                   | 34.358.000.000  |                 | 34.358.000.000  |                   |                 |
| 2.1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước |               |                 | 399.167.450.130 |                                   | 399.167.450.130 |                 | 399.167.450.130 |                   |                 |
| 2.2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước |               |                 | 399.167.450.130 |                                   | 399.167.450.130 |                 | 399.167.450.130 |                   |                 |
| II  | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên             |               |                 |                 |                                   |                 |                 |                 |                   |                 |
| D   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>                       |               |                 |                 |                                   |                 |                 |                 |                   |                 |
| E   | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>                   |               |                 | 5.275.857.716   |                                   | 5.275.857.716   |                 | 5.275.857.716   |                   |                 |
|     |   |               |                 | 2.367.836.912   |                                   | 2.367.836.912   |                 | 2.367.836.912   |                   |                 |



**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025**

(kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều)

Đơn vị: đồng

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung  | NN                     | TW                   | Tỉnh                   | Xã                     |
|-----|------|-----------|------|----------|---|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|     |      |           |      |          | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>598.231.024.284</b> | <b>1.331.314.167</b> | <b>152.406.136.359</b> | <b>444.493.573.758</b> |
|     |      |           |      |          | Cấp 1   |                        |                      |                        |                        |
|     | 0110 |           |      |          | Thu thuế, phí và lệ phí   | 13.576.194.271         | 98.457.052           | 13.477.737.219         |                        |
|     |      | 0111      |      |          | Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập   | 8.338.366.456          | 98.449.851           | 8.239.916.605          |                        |
|     |      |           | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.198.717.311          |                      | 2.198.717.311          |                        |
|     |      |           |      | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 2.198.717.311          |                      | 2.198.717.311          |                        |
|     |      | 0112      |      |          | Thuế sử dụng tài sản  |                        |                      | 2.198.717.311          |                        |
|     |      |           | 1550 |          | Thuế tài nguyên   | 175.712.250            |                      | 175.712.250            |                        |
|     |      |           |      | 1558     | Nước thiên nhiên khác   | 40.019.840             |                      | 40.019.840             |                        |
|     |      |           | 1600 |          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 40.019.840             |                      | 40.019.840             |                        |
|     |      |           |      | 1603     | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | 135.692.410            |                      | 135.692.410            |                        |
|     |      | 0113      |      |          | Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)   | 135.692.410            |                      | 135.692.410            |                        |
|     |      |           | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   | 3.609.759.770          |                      | 3.609.759.770          |                        |
|     |      |           |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 3.609.759.770          |                      | 3.609.759.770          |                        |
|     |      | 0114      |      |          | Thu phí và lệ phí   | 3.609.759.770          |                      | 3.609.759.770          |                        |
|     |      |           | 2400 |          | Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng  | 2.354.177.125          | 98.449.851           | 2.255.727.274          |                        |
|     |      |           |      | 2418     | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng                    | 30.000                 | 30.000               |                        |                        |
|     |      |           | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân                                | 30.000                 | 30.000               |                        |                        |
|     |      |           |      | 2767     | Lệ phí đăng ký cư trú   | 11.919.851             | 11.919.851           |                        |                        |
|     |      |           | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng                                  | 11.919.851             | 11.919.851           |                        |                        |
|     |      |           |      |          |   | 2.342.227.274          | 86.500.000           | 2.255.727.274          |                        |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung  | NN             | TW          | Tỉnh           | Xã |
|-----|------|-----------|------|----------|---|----------------|-------------|----------------|----|
|     |      |           |      | 2804     | Lệ phí trước bạ tài sản khác  |                |             |                |    |
|     |      |           |      | 2827     | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông   | 2.255.727.274  |             | 2.255.727.274  |    |
|     | 0200 |           |      |          | Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác   | 86.500.000     | 86.500.000  |                |    |
|     |      | 0116      |      |          | Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế  | 5.237.827.815  | 7.201       | 5.237.820.614  |    |
|     |      |           | 3600 |          | Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước  | 5.237.798.114  |             | 5.237.798.114  |    |
|     |      |           |      | 3601     | Thu tiền thuê mặt đất hàng năm  | 5.237.798.114  |             | 5.237.798.114  |    |
|     |      | 0122      |      |          | Các khoản thu khác  | 5.237.798.114  |             | 5.237.798.114  |    |
|     |      |           | 4900 |          | Các khoản thu khác  | 29.701         | 7.201       | 22.500         |    |
|     |      |           |      | 4943     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý. | 29.701         | 7.201       | 22.500         |    |
|     |      |           |      | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý  | 1.003          | 1.003       |                |    |
|     |      |           |      | 4949     | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)                             | 22.500         |             | 22.500         |    |
|     |      |           |      |          | Cấp 2   | 6.198          | 6.198       |                |    |
|     |      |           |      |          |   | 12.259.534.823 | 172.577.183 | 12.086.957.640 |    |
|     |      |           |      |          |   | 171.634.375    | 68.653.750  | 102.980.625    |    |
|     |      |           | 2000 |          | Thuế bảo vệ môi trường  | 171.634.375    | 68.653.750  | 102.980.625    |    |
|     |      |           |      | 2022     |   | 171.634.375    | 68.653.750  | 102.980.625    |    |
|     | 0110 |           |      |          | Thu thuế, phí và lệ phí   | 171.634.375    | 68.653.750  | 102.980.625    |    |
|     |      |           |      |          |   | 8.978.988.536  | 25.582.808  | 8.953.405.728  |    |
|     |      |           | 2000 |          | Thuế bảo vệ môi trường  | 63.957.019     | 25.582.808  | 38.374.211     |    |
|     |      |           |      | 2023     | Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước  | 63.957.019     | 25.582.808  | 38.374.211     |    |
|     |      | 0111      |      |          | Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập   | 63.957.019     | 25.582.808  | 38.374.211     |    |
|     |      |           | 1000 |          | Thuế thu nhập cá nhân   | 2.235.754.470  |             | 2.235.754.470  |    |
|     |      |           |      | 1001     | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công  | 2.167.760.621  |             | 2.167.760.621  |    |
|     |      |           |      | 1003     | Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân   | 1.864.585.177  |             | 1.864.585.177  |    |
|     |      |           |      | 1004     | Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân   | 4.160.000      |             | 4.160.000      |    |
|     |      |           |      | 1015     | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán  | 116.515.444    |             | 116.515.444    |    |
|     |      |           |      |          |   | 182.500.000    |             | 182.500.000    |    |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung  | NN            | TW | Tỉnh          | Xã |
|-----|------|-----------|------|----------|---|---------------|----|---------------|----|
|     |      |           | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 45.187.349    |    | 45.187.349    |    |
|     |      |           |      | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 45.187.349    |    | 45.187.349    |    |
|     |      |           | 1250 |          |   | 22.806.500    |    | 22.806.500    |    |
|     |      |           |      | 1254     | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép       | 22.806.500    |    | 22.806.500    |    |
|     |      | 0112      |      |          | Thuế sử dụng tài sản  | 496.179.006   |    | 496.179.006   |    |
|     |      |           | 1550 |          | Thuế tài nguyên   | 276.441.310   |    | 276.441.310   |    |
|     |      |           |      | 1555     | Khoáng sản phi kim loại   | 264.796.000   |    | 264.796.000   |    |
|     |      |           |      | 1558     | Nước thiên nhiên khác   | 11.645.310    |    | 11.645.310    |    |
|     |      |           | 1600 |          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 219.737.696   |    | 219.737.696   |    |
|     |      |           |      | 1601     | Thu từ đất ở tại nông thôn  | 239.850       |    | 239.850       |    |
|     |      |           |      | 1602     | Thu từ đất ở tại đô thị   | 3.628.921     |    | 3.628.921     |    |
|     |      |           |      | 1603     | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | 215.868.925   |    | 215.868.925   |    |
|     |      | 0113      |      |          | Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)   | 3.676.408.223 |    | 3.676.408.223 |    |
|     |      |           | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   | 3.676.408.223 |    | 3.676.408.223 |    |
|     |      |           |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)  | 3.676.408.223 |    | 3.676.408.223 |    |
|     |      | 0114      |      |          | Thu phí và lệ phí   | 2.506.689.818 |    | 2.506.689.818 |    |
|     |      |           | 2600 |          | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường   | 188.695.998   |    | 188.695.998   |    |
|     |      |           |      | 2625     | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại  | 188.695.998   |    | 188.695.998   |    |
|     |      |           | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng t                                | 2.316.993.820 |    | 2.316.993.820 |    |
|     |      |           |      | 2801     | Lệ phí trước bạ nhà đất   | 360.443.278   |    | 360.443.278   |    |
|     |      |           |      | 2802     | Lệ phí trước bạ ô tô  | 1.337.393.442 |    | 1.337.393.442 |    |
|     |      |           |      | 2804     | Lệ phí trước bạ tài sản khác  | 604.900.000   |    | 604.900.000   |    |
|     |      |           |      | 2824     | Lệ phí trước bạ xe máy  | 14.257.100    |    | 14.257.100    |    |
|     |      |           | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh  | 1.000.000     |    | 1.000.000     |    |
|     |      |           |      | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3  | 1.000.000     |    | 1.000.000     |    |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung   | NN              | TW            | Tỉnh            | Xã              |
|-----|------|-----------|------|----------|--|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
|     | 0200 |           |      |          | Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác  | 3.108.911.912   | 78.340.625    | 3.030.571.287   |                 |
|     |      | 0116      |      |          | Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế   | 2.909.000.446   |               | 2.909.000.446   |                 |
|     |      |           | 3600 |          | Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước   | 2.909.000.446   |               | 2.909.000.446   |                 |
|     |      |           |      | 3601     | Thu tiền thuê mặt đất hàng năm   | 2.909.000.446   |               | 2.909.000.446   |                 |
|     |      | 0118      |      |          | Thu tiền phạt và tịch thu  | 11.962.525      | 11.962.525    |                 |                 |
|     |      |           | 4250 |          | Thu tiền phạt  | 11.962.525      | 11.962.525    |                 |                 |
|     |      |           |      | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân) | 8.000.000       | 8.000.000     |                 |                 |
|     |      |           |      | 4268     | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân   | 3.850.000       | 3.850.000     |                 |                 |
|     |      |           |      | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.   | 112.525         | 112.525       |                 |                 |
|     |      | 0122      |      |          | Các khoản thu khác   | 187.948.941     | 66.378.100    | 121.570.841     |                 |
|     |      |           | 4900 |          | Các khoản thu khác   | 187.948.941     | 66.378.100    | 121.570.841     |                 |
|     |      |           |      | 4917     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân  | 463.019         |               | 463.019         |                 |
|     |      |           |      | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)                              | 1.840.258       |               | 1.840.258       |                 |
|     |      |           |      | 4927     | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại   | 2.437.233       |               | 2.437.233       |                 |
|     |      |           |      | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại  | 2.387.146       |               | 2.387.146       |                 |
|     |      |           |      | 4943     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý.  | 66.378.100      | 66.378.100    |                 |                 |
|     |      |           |      | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý   | 114.443.185     |               | 114.443.185     |                 |
|     |      |           |      |          | Cấp 4  | 572.395.295.190 | 1.060.279.932 | 126.841.441.500 | 444.493.573.758 |
|     | 0000 |           |      |          | Nhóm mục (Nhận dự toán Tabmis)   | 5.275.857.716   |               |                 | 5.275.857.716   |
|     |      | 0000      |      |          | Nhóm mục (Nhận dự toán Tabmis)   | 5.275.857.716   |               |                 | 5.275.857.716   |
|     |      |           | 0900 |          | Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)   | 5.275.857.716   |               |                 | 5.275.857.716   |
|     |      |           |      | 0913     | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội  | 5.038.486.374   |               |                 | 5.038.486.374   |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung  | NN             | TW | Tỉnh           | Xã          |
|-----|------|-----------|------|----------|---|----------------|----|----------------|-------------|
|     |      |           |      | 0917     | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định             | 79.921.342     |    |                | 79.921.342  |
|     |      |           |      | 0918     | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật   | 157.450.000    |    |                | 157.450.000 |
|     | 0110 |           |      |          | Thu thuế, phí và lệ phí   | 97.591.699.909 |    | 97.591.699.909 |             |
|     |      | 0111      |      |          | Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập   | 25.224.417.940 |    | 25.224.417.940 |             |
|     |      |           | 1000 |          | Thuế thu nhập cá nhân   | 16.969.096.617 |    | 16.969.096.617 |             |
|     |      |           |      | 1001     | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công  | 150.199.448    |    | 150.199.448    |             |
|     |      |           |      | 1003     | Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân   | 7.757.229.165  |    | 7.757.229.165  |             |
|     |      |           |      | 1004     | Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân   | 38.937.237     |    | 38.937.237     |             |
|     |      |           |      | 1006     | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản          | 8.832.092.198  |    | 8.832.092.198  |             |
|     |      |           |      | 1012     | Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản                                  | 12.820.000     |    | 12.820.000     |             |
|     |      |           |      | 1014     | Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản   | 158.765.369    |    | 158.765.369    |             |
|     |      |           |      | 1015     | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán  | 19.053.200     |    | 19.053.200     |             |
|     |      |           | 1050 |          | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 8.255.321.323  |    | 8.255.321.323  |             |
|     |      |           |      | 1052     | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 8.255.321.323  |    | 8.255.321.323  |             |
|     |      | 0112      |      |          | Thuế sử dụng tài sản  | 13.316.862.805 |    | 13.316.862.805 |             |
|     |      |           | 1400 |          | Thu tiền sử dụng đất  | 11.956.403.600 |    | 11.956.403.600 |             |
|     |      |           |      | 1401     | Đất được nhà nước giao  | 11.956.403.600 |    | 11.956.403.600 |             |
|     |      |           | 1550 |          | Thuế tài nguyên   | 347.147.392    |    | 347.147.392    |             |
|     |      |           |      | 1555     | Khoáng sản phi kim loại   | 347.147.392    |    | 347.147.392    |             |
|     |      |           | 1600 |          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 1.013.311.813  |    | 1.013.311.813  |             |
|     |      |           |      | 1601     | Thu từ đất ở tại nông thôn  | 274.533.337    |    | 274.533.337    |             |
|     |      |           |      | 1602     | Thu từ đất ở tại đô thị   | 669.939.161    |    | 669.939.161    |             |
|     |      |           |      | 1603     | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | 68.839.315     |    | 68.839.315     |             |
|     |      | 0113      |      |          | Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)   | 29.227.904.026 |    | 29.227.904.026 |             |
|     |      |           | 1700 |          | Thuế giá trị gia tăng   | 29.225.596.333 |    | 29.225.596.333 |             |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung   | NN             | TW | Tỉnh           | Xã |
|-----|------|-----------|------|----------|--|----------------|----|----------------|----|
|     |      |           |      | 1701     | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)   | 29.225.596.333 |    | 29.225.596.333 |    |
|     |      |           | 1750 |          | Thuế tiêu thụ đặc biệt   | 2.307.693      |    | 2.307.693      |    |
|     |      |           |      | 1757     | Các dịch vụ - các hàng hoá khác sản xuất trong nước  | 2.307.693      |    | 2.307.693      |    |
|     |      | 0114      |      |          | Thu phí và lệ phí  | 29.822.515.138 |    | 29.822.515.138 |    |
|     |      |           | 2250 |          | Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng   | 4.750.000      |    | 4.750.000      |    |
|     |      |           |      | 2265     | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng  | 4.750.000      |    | 4.750.000      |    |
|     |      |           | 2600 |          | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường  | 126.794.593    |    | 126.794.593    |    |
|     |      |           |      | 2625     | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại   | 126.794.593    |    | 126.794.593    |    |
|     |      |           | 2700 |          | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp   | 171.707.355    |    | 171.707.355    |    |
|     |      |           |      | 2716     | Phí chứng thực   | 171.707.355    |    | 171.707.355    |    |
|     |      |           | 2750 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân   | 50.950.000     |    | 50.950.000     |    |
|     |      |           |      | 2771     | Lệ phí hộ tịch   | 50.950.000     |    | 50.950.000     |    |
|     |      |           | 2800 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng đất   | 27.567.419.190 |    | 27.567.419.190 |    |
|     |      |           |      | 2801     | Lệ phí trước bạ nhà đất  | 2.087.953.427  |    | 2.087.953.427  |    |
|     |      |           |      | 2802     | Lệ phí trước bạ ô tô   | 23.874.792.360 |    | 23.874.792.360 |    |
|     |      |           |      | 2804     | Lệ phí trước bạ tài sản khác   | 457.820.000    |    | 457.820.000    |    |
|     |      |           |      | 2805     | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất   | 450.000        |    | 450.000        |    |
|     |      |           |      | 2815     | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng  | 8.100.000      |    | 8.100.000      |    |
|     |      |           |      | 2824     | Lệ phí trước bạ xe máy   | 1.138.303.403  |    | 1.138.303.403  |    |
|     |      |           | 2850 |          | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh   | 1.900.894.000  |    | 1.900.894.000  |    |
|     |      |           |      | 2852     | Lệ phí đăng ký kinh doanh  | 39.549.000     |    | 39.549.000     |    |
|     |      |           |      | 2853     | Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của | 934.545.000    |    | 934.545.000    |    |
|     |      |           |      | 2862     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1   | 175.900.000    |    | 175.900.000    |    |
|     |      |           |      | 2863     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2   | 499.200.000    |    | 499.200.000    |    |
|     |      |           |      | 2864     | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3   | 251.700.000    |    | 251.700.000    |    |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung   | NN              | TW            | Tỉnh           | Xã              |
|-----|------|-----------|------|----------|--|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
|     | 0200 |           |      |          | Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác  |                 |               |                |                 |
|     |      | 0115      |      |          | Thu tiền bán tài sản nhà nước  | 469.527.737.565 | 1.060.279.932 | 29.249.741.591 | 439.217.716.042 |
|     |      |           | 3350 |          | Thu từ bán và thanh lý tài sản khác  | 6.065.000       |               | 6.065.000      |                 |
|     |      |           |      | 3399     | Các tài sản khác   | 6.065.000       |               | 6.065.000      |                 |
|     |      | 0116      |      |          | Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế   | 6.065.000       |               | 6.065.000      |                 |
|     |      |           | 3600 |          | Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước   | 27.678.493.476  |               | 27.678.493.476 |                 |
|     |      |           |      | 3601     | Thu tiền thuê mặt đất hàng năm   | 27.678.493.476  |               | 27.678.493.476 |                 |
|     |      |           |      | 3605     | Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê  | 1.678.493.476   |               | 1.678.493.476  |                 |
|     |      | 0118      |      |          | Thu tiền phạt và tịch thu  | 26.000.000.000  |               | 26.000.000.000 |                 |
|     |      |           | 4250 |          | Thu tiền phạt  | 1.089.989.932   | 1.060.279.932 |                | 29.710.000      |
|     |      |           |      | 4252     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông  | 1.089.989.932   | 1.060.279.932 |                | 29.710.000      |
|     |      |           |      | 4254     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuê thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân) | 4.835.000       |               |                | 4.835.000       |
|     |      |           |      | 4263     | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng  | 1.009.137.518   | 1.009.137.518 |                |                 |
|     |      |           |      | 4268     | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân   | 13.875.000      |               |                | 13.875.000      |
|     |      |           |      | 4272     | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.   | 20.897.695      | 20.897.695    |                |                 |
|     |      |           |      | 4278     | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác  | 30.244.719      | 30.244.719    |                |                 |
|     |      | 0120      |      |          | Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp  | 11.000.000      |               |                | 11.000.000      |
|     |      |           | 4500 |          | Các khoản đóng góp tự nguyện   | 3.294.719.000   |               |                | 3.294.719.000   |
|     |      |           |      | 4501     | Xây dựng kết cấu hạ tầng   | 3.294.719.000   |               |                | 3.294.719.000   |
|     |      | 0121      |      |          | Thu chuyển giao ngân sách  | 3.294.719.000   |               |                | 3.294.719.000   |
|     |      |           | 4650 |          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên  | 435.893.287.042 |               |                | 435.893.287.042 |
|     |      |           |      | 4651     | Bổ sung cân đối ngân sách  | 433.525.450.130 |               |                | 433.525.450.130 |
|     |      |           |      | 4654     | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước  | 34.358.000.000  |               |                | 34.358.000.000  |
|     |      |           | 4800 |          | Thu kết dư ngân sách   | 399.167.450.130 |               |                | 399.167.450.130 |
|     |      |           |      | 4801     | Thu kết dư ngân sách   | 2.367.836.912   |               |                | 2.367.836.912   |
|     |      | 0122      |      |          | Các khoản thu khác   | 2.367.836.912   |               |                | 2.367.836.912   |
|     |      |           |      |          |  | 1.565.183.115   |               | 1.565.183.115  |                 |

| Cấp | Nhóm | Tiểu nhóm | Mục  | Tiểu mục | Nội Dung  | NN            | TW | Tỉnh          | Xã |
|-----|------|-----------|------|----------|---|---------------|----|---------------|----|
|     |      |           | 4900 |          | Các khoản thu khác  |               |    |               |    |
|     |      |           |      | 4902     | Thu hồi các khoản chi năm trước   | 1.565.183.115 |    | 1.565.183.115 |    |
|     |      |           |      | 4917     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân   | 59.918.014    |    | 59.918.014    |    |
|     |      |           |      |          |   | 344.173.578   |    | 344.173.578   |    |
|     |      |           |      | 4918     | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 190.645.543   |    | 190.645.543   |    |
|     |      |           |      | 4931     | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại   | 719.984.107   |    | 719.984.107   |    |
|     |      |           |      | 4941     | Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 4.528.786     |    | 4.528.786     |    |
|     |      |           |      | 4944     | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý                        | 245.933.087   |    | 245.933.087   |    |



|  |     |     |      |      |   |                 |
|--|-----|-----|------|------|---|-----------------|
|  |     |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 5.620.000       |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 950.957.280     |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 200.871.200     |
|  |     |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 193.871.200     |
|  |     |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 7.000.000       |
|  | 040 |     |      |      | An ninh và trật tự an toàn xã hội   | 2.417.771.435   |
|  |     | 041 |      |      | An ninh và trật tự an toàn xã hội   | 2.417.771.435   |
|  |     |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 702.000         |
|  |     |     |      | 6202 | Thưởng đột xuất   | 702.000         |
|  |     |     | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng  | 3.172.798       |
|  |     |     |      | 6501 | Tiền điện   | 52.760          |
|  |     |     |      | 6503 | Tiền nhiên liệu   | 3.120.038       |
|  |     |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 3.000.000       |
|  |     |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 3.000.000       |
|  |     |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc   | 3.530.389       |
|  |     |     |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng          | 1.320.389       |
|  |     |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo   | 2.210.000       |
|  |     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 83.580.248      |
|  |     |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 83.580.248      |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 2.032.682.000   |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 2.032.682.000   |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 291.104.000     |
|  |     |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 291.104.000     |
|  | 070 |     |      |      | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 142.856.994.113 |
|  |     | 071 |      |      | Giáo dục mầm non  | 41.967.402.351  |
|  |     |     | 6000 |      | Tiền lương  | 15.129.709.673  |
|  |     |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc   | 15.129.709.673  |
|  |     |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 1.401.135.772   |
|  |     |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 1.401.135.772   |
|  |     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 9.612.706.898   |
|  |     |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 380.866.592     |

|  |  |  |      |      |  |               |
|--|--|--|------|------|--|---------------|
|  |  |  |      | 6102 | Phụ cấp khu vực  | 361.764.000   |
|  |  |  |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ  | 56.075.486    |
|  |  |  |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề  | 6.825.393.181 |
|  |  |  |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc   | 16.614.000    |
|  |  |  |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 1.971.993.639 |
|  |  |  | 6150 |      | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                             | 375.958.000   |
|  |  |  |      | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập  | 27.648.000    |
|  |  |  |      | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác  | 348.310.000   |
|  |  |  | 6200 |      | Tiền thưởng  | 1.700.204.521 |
|  |  |  |      | 6201 | Thưởng thường xuyên  | 1.700.204.521 |
|  |  |  | 6250 |      | Phúc lợi tập thể   | 175.400.000   |
|  |  |  |      | 6299 | Chi khác   | 175.400.000   |
|  |  |  | 6300 |      | Các khoản đóng góp   | 4.190.380.461 |
|  |  |  |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội  | 3.281.401.803 |
|  |  |  |      | 6302 | Bảo hiểm y tế  | 558.291.457   |
|  |  |  |      | 6303 | Kinh phí công đoàn   | 164.512.524   |
|  |  |  |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp   | 186.174.677   |
|  |  |  | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng   | 356.346.858   |
|  |  |  |      | 6501 | Tiền điện  | 241.303.120   |
|  |  |  |      | 6502 | Tiền nước  | 69.579.319    |
|  |  |  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường   | 45.464.419    |
|  |  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng   | 347.940.176   |
|  |  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm   | 90.879.936    |
|  |  |  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng  | 99.425.000    |
|  |  |  |      | 6553 | Khoán văn phòng phẩm   | 25.850.000    |
|  |  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác  | 131.785.240   |
|  |  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  | 43.871.385    |
|  |  |  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax        | 2.103.399     |
|  |  |  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 19.651.986    |
|  |  |  |      | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 516.000       |
|  |  |  |      | 6649 | Khác   | 21.600.000    |

|  |  |  |      |      |   |               |
|--|--|--|------|------|---|---------------|
|  |  |  | 6700 |      | Công tác phí  | 93.800.000    |
|  |  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí  | 93.800.000    |
|  |  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn   | 522.622.000   |
|  |  |  |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển   | 1.200.000     |
|  |  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại  | 12.500.000    |
|  |  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước  | 450.329.000   |
|  |  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác  | 58.593.000    |
|  |  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 1.242.671.134 |
|  |  |  |      | 6907 | Nhà cửa   | 792.501.000   |
|  |  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 72.917.839    |
|  |  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước  | 33.095.115    |
|  |  |  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 344.157.180   |
|  |  |  | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn   | 18.900.000    |
|  |  |  |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 18.900.000    |
|  |  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 2.884.082.328 |
|  |  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 359.401.185   |
|  |  |  |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động  | 12.022.000    |
|  |  |  |      | 7049 | Chi khác  | 2.512.659.143 |
|  |  |  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình   | 68.640.000    |
|  |  |  |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin   | 68.640.000    |
|  |  |  | 7750 |      | Chi khác  | 2.852.171.495 |
|  |  |  |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 700.000.000   |
|  |  |  |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 4.516.600     |
|  |  |  |      | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện   | 7.957.606     |
|  |  |  |      | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ   | 2.071.530.000 |
|  |  |  |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 68.167.289    |
|  |  |  | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 444.692.650   |
|  |  |  |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 444.692.650   |
|  |  |  | 9300 |      | Chi xây dựng  | 406.160.000   |
|  |  |  |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 406.160.000   |
|  |  |  | 9400 |      | Chi phí khác  | 100.009.000   |
|  |  |  |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 30.232.000    |
|  |  |  |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 69.777.000    |

|  |  |  |     |      |   |                |
|--|--|--|-----|------|---|----------------|
|  |  |  | 072 |      | Giáo dục tiểu học   | 61.518.802.916 |
|  |  |  |     | 6000 | Tiền lương  | 19.442.478.630 |
|  |  |  |     |      | 6001 Lương theo ngạch, bậc  | 19.442.478.630 |
|  |  |  |     | 6050 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                              | 1.536.425.108  |
|  |  |  |     |      | 6051 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 1.536.425.108  |
|  |  |  |     | 6100 | Phụ cấp lương   | 13.992.964.682 |
|  |  |  |     |      | 6101 Phụ cấp chức vụ  | 310.181.040    |
|  |  |  |     |      | 6102 Phụ cấp khu vực  | 394.992.000    |
|  |  |  |     |      | 6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ  | 159.136.009    |
|  |  |  |     |      | 6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm  | 35.277.840     |
|  |  |  |     |      | 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề  | 8.940.023.381  |
|  |  |  |     |      | 6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc                                       | 42.588.000     |
|  |  |  |     |      | 6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                 | 4.110.766.412  |
|  |  |  |     | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                            | 259.084.000    |
|  |  |  |     |      | 6151 Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 59.904.000     |
|  |  |  |     |      | 6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập  | 167.660.000    |
|  |  |  |     |      | 6199 Các khoản hỗ trợ khác  | 31.520.000     |
|  |  |  |     | 6200 | Tiền thưởng   | 2.072.100.522  |
|  |  |  |     |      | 6201 Thưởng thường xuyên  | 2.072.100.522  |
|  |  |  |     | 6250 | Phúc lợi tập thể  | 343.780.500    |
|  |  |  |     |      | 6299 Chi khác   | 343.780.500    |
|  |  |  |     | 6300 | Các khoản đóng góp  | 5.669.666.585  |
|  |  |  |     |      | 6301 Bảo hiểm xã hội  | 4.451.200.659  |
|  |  |  |     |      | 6302 Bảo hiểm y tế  | 760.588.341    |
|  |  |  |     |      | 6303 Kinh phí công đoàn   | 203.667.624    |
|  |  |  |     |      | 6304 Bảo hiểm thất nghiệp   | 254.209.961    |
|  |  |  |     | 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân   | 159.569.000    |
|  |  |  |     |      | 6449 Chi khác   | 159.569.000    |
|  |  |  |     | 6500 | Thanh toán dịch vụ công cộng  | 455.771.857    |
|  |  |  |     |      | 6501 Tiền điện  | 269.582.000    |
|  |  |  |     |      | 6502 Tiền nước  | 69.512.692     |

|  |  |  |      |      |  |               |
|--|--|--|------|------|--|---------------|
|  |  |  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường   |               |
|  |  |  |      | 6505 | Tiền khoán phương tiện theo chế độ   | 116.377.165   |
|  |  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng   | 300.000       |
|  |  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm   | 464.813.162   |
|  |  |  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng  | 64.818.161    |
|  |  |  |      | 6553 | Khoán văn phòng phẩm   | 30.850.000    |
|  |  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác  | 70.600.000    |
|  |  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  | 298.545.001   |
|  |  |  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 57.777.560    |
|  |  |  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 1.050.012     |
|  |  |  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo  | 26.685.988    |
|  |  |  |      | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 20.184.160    |
|  |  |  |      | 6649 | Khác   | 2.657.400     |
|  |  |  | 6700 |      | Công tác phí   | 7.200.000     |
|  |  |  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí   | 57.850.000    |
|  |  |  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ  | 1.000.000     |
|  |  |  |      | 6704 | Khoán công tác phí   | 750.000       |
|  |  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn  | 56.100.000    |
|  |  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại   | 890.226.339   |
|  |  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước   | 34.554.200    |
|  |  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác   | 524.300.000   |
|  |  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       | 331.372.139   |
|  |  |  |      | 6907 | Nhà cửa  | 543.209.282   |
|  |  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin   | 179.312.202   |
|  |  |  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng  | 133.596.880   |
|  |  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước   | 2.520.000     |
|  |  |  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác   | 111.699.000   |
|  |  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành  | 116.081.200   |
|  |  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư   | 1.020.912.765 |
|  |  |  |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động   | 243.282.560   |
|  |  |  |      | 7049 | Chi khác   | 17.744.800    |
|  |  |  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình  | 759.885.405   |
|  |  |  |      |      |  | 67.520.000    |

|  |  |     |      |      |   |                |
|--|--|-----|------|------|---|----------------|
|  |  |     |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin   | 67.520.000     |
|  |  |     | 7750 |      | Chi khác  | 6.202.891.891  |
|  |  |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 2.730.836.445  |
|  |  |     |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 6.592.300      |
|  |  |     |      | 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện   | 1.045.000      |
|  |  |     |      | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ   | 3.350.400.000  |
|  |  |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 114.018.146    |
|  |  |     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 273.761.033    |
|  |  |     |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 273.761.033    |
|  |  |     | 9300 |      | Chi xây dựng  | 7.082.194.832  |
|  |  |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 7.082.194.832  |
|  |  |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 925.805.168    |
|  |  |     |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 248.701.000    |
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 670.202.602    |
|  |  |     |      | 9449 | Chi khác  | 6.901.566      |
|  |  | 073 |      |      | Giáo dục trung học cơ sở  | 38.416.156.078 |
|  |  |     | 6000 |      | Tiền lương  | 13.573.209.148 |
|  |  |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc   | 13.573.209.148 |
|  |  |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 1.525.788.326  |
|  |  |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 1.525.788.326  |
|  |  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 8.042.394.560  |
|  |  |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 246.910.283    |
|  |  |     |      | 6102 | Phụ cấp khu vực   | 302.455.640    |
|  |  |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ   | 81.446.150     |
|  |  |     |      | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm   | 39.780.000     |
|  |  |     |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề   | 5.069.109.708  |
|  |  |     |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc  | 34.164.000     |
|  |  |     |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề  | 2.267.428.979  |
|  |  |     |      | 6149 | Phụ cấp khác  | 1.099.800      |
|  |  |     | 6150 |      | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                                      | 185.116.000    |

|  |  |  |      |      |  |               |
|--|--|--|------|------|--|---------------|
|  |  |  |      | 6151 | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)       | 9.360.000     |
|  |  |  |      | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập  | 70.076.000    |
|  |  |  |      | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác  | 105.680.000   |
|  |  |  | 6200 |      | Tiền thưởng  | 1.551.159.570 |
|  |  |  |      | 6201 | Thưởng thường xuyên  | 1.551.159.570 |
|  |  |  | 6250 |      | Phúc lợi tập thể   | 143.856.600   |
|  |  |  |      | 6299 | Chi khác   | 143.856.600   |
|  |  |  | 6300 |      | Các khoản đóng góp   | 4.076.762.896 |
|  |  |  |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội  | 3.211.825.524 |
|  |  |  |      | 6302 | Bảo hiểm y tế  | 535.613.194   |
|  |  |  |      | 6303 | Kinh phí công đoàn   | 150.786.496   |
|  |  |  |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp   | 178.537.682   |
|  |  |  | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân  | 100.011.600   |
|  |  |  |      | 6449 | Chi khác   | 100.011.600   |
|  |  |  | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng   | 260.422.317   |
|  |  |  |      | 6501 | Tiền điện  | 160.560.559   |
|  |  |  |      | 6502 | Tiền nước  | 38.327.238    |
|  |  |  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường   | 60.398.320    |
|  |  |  |      | 6505 | Tiền khoán phương tiện theo chế độ   | 1.136.200     |
|  |  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng   | 457.137.848   |
|  |  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm   | 113.139.268   |
|  |  |  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng  | 202.581.280   |
|  |  |  |      | 6553 | Khoản văn phòng phẩm   | 47.750.000    |
|  |  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác  | 93.667.300    |
|  |  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  | 78.182.911    |
|  |  |  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       | 1.692.440     |
|  |  |  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 35.319.971    |
|  |  |  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo  | 29.956.500    |
|  |  |  |      | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 414.000       |
|  |  |  |      | 6649 | Khác   | 10.800.000    |
|  |  |  | 6700 |      | Công tác phí   | 74.280.000    |

|  |  |  |      |      |   |               |
|--|--|--|------|------|---|---------------|
|  |  |  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí  | 11.500.000    |
|  |  |  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ   | 5.030.000     |
|  |  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí  | 57.750.000    |
|  |  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn   | 732.529.860   |
|  |  |  |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển   | 756.000       |
|  |  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại  | 47.298.000    |
|  |  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước  | 364.900.000   |
|  |  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác  | 319.575.860   |
|  |  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 638.069.454   |
|  |  |  |      | 6907 | Nhà cửa   | 87.271.188    |
|  |  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 59.464.680    |
|  |  |  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 12.036.000    |
|  |  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước  | 479.297.586   |
|  |  |  | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn   | 22.122.199    |
|  |  |  |      | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng   | 22.122.199    |
|  |  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 1.024.208.480 |
|  |  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 143.120.400   |
|  |  |  |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động  | 16.384.800    |
|  |  |  |      | 7049 | Chi khác  | 864.703.280   |
|  |  |  | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình   | 70.205.000    |
|  |  |  |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin   | 70.205.000    |
|  |  |  | 7750 |      | Chi khác  | 4.360.107.690 |
|  |  |  |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 857.210.000   |
|  |  |  |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 6.009.800     |
|  |  |  |      | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ   | 3.333.300.000 |
|  |  |  |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 163.587.890   |
|  |  |  | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 1.170.658.619 |
|  |  |  |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 753.129.888   |
|  |  |  |      | 8049 | Chi hỗ trợ khác   | 417.528.731   |
|  |  |  | 9300 |      | Chi xây dựng  | 270.992.000   |
|  |  |  |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 270.992.000   |
|  |  |  | 9400 |      | Chi phí khác  | 58.941.000    |
|  |  |  |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 18.073.000    |

|  |  |     |      |      |   |               |
|--|--|-----|------|------|---|---------------|
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 40.868.000    |
|  |  | 098 |      |      | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác | 954.632.768   |
|  |  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 30.537.000    |
|  |  |     |      | 6149 | Phụ cấp khác  | 30.537.000    |
|  |  |     | 6650 |      | Hội nghị  | 52.298.268    |
|  |  |     |      | 6651 | In - mua tài liệu   | 9.936.000     |
|  |  |     |      | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                                   | 2.000.000     |
|  |  |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 40.362.268    |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                           | 175.189.500   |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 175.189.500   |
|  |  |     | 7750 |      | Chi khác  | 696.608.000   |
|  |  |     |      | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                 | 696.608.000   |
|  |  | 130 |      |      | Y tế, dân số và gia đình  | 1.048.619.364 |
|  |  |     | 133  |      | Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách    | 683.397.000   |
|  |  |     |      | 7450 | Chi về công tác bảo đảm xã hội  | 683.397.000   |
|  |  |     |      | 7451 | Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế                         | 683.397.000   |
|  |  | 134 |      |      | Vệ sinh an toàn thực phẩm   | 25.000.000    |
|  |  |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                     | 10.108.800    |
|  |  |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo   | 10.108.800    |
|  |  |     | 6650 |      | Hội nghị  | 12.391.200    |
|  |  |     |      | 6651 | In - mua tài liệu   | 2.600.000     |
|  |  |     |      | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                                   | 1.000.000     |
|  |  |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 8.791.200     |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                           | 2.500.000     |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 2.500.000     |
|  |  | 139 |      |      | Y tế khác   | 27.236.764    |
|  |  |     | 6650 |      | Hội nghị  | 11.937.692    |
|  |  |     |      | 6651 | In - mua tài liệu   | 1.800.000     |
|  |  |     |      | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên                                   | 600.000       |
|  |  |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 9.537.692     |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                           | 15.299.072    |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 15.299.072    |
|  |  | 151 |      |      | Dân số  | 312.985.600   |

|  |     |     |      |      |   |             |
|--|-----|-----|------|------|---|-------------|
|  |     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 5.153.600   |
|  |     |     |      | 6651 | In - mua tài liệu                                 | 5.153.600   |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành       | 307.832.000 |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 307.832.000 |
|  | 160 |     |      |      | Văn hóa thông tin                                 | 819.707.520 |
|  |     | 161 |      |      | Văn hóa   | 608.963.720 |
|  |     |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                 | 87.508.441  |
|  |     |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                           | 87.508.441  |
|  |     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 111.704.749 |
|  |     |     |      | 6651 | In - mua tài liệu                                 | 18.330.000  |
|  |     |     |      | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên               | 1.000.000   |
|  |     |     |      | 6655 | Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển          | 32.000.000  |
|  |     |     |      | 6699 | Chi phí khác                                      | 60.374.749  |
|  |     |     | 6750 |      | Chi phí thuê mướn                                 | 21.855.000  |
|  |     |     |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại                            | 6.480.000   |
|  |     |     |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                            | 15.375.000  |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành       | 86.950.530  |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 86.950.530  |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 1.250.000   |
|  |     |     |      | 7799 | Chi các khoản khác                                | 1.250.000   |
|  |     |     | 9300 |      | Chi xây dựng                                      | 273.095.000 |
|  |     |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình | 273.095.000 |
|  |     |     | 9400 |      | Chi phí khác                                      | 26.600.000  |
|  |     |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                    | 26.600.000  |
|  |     | 171 |      |      | Thông tin   | 210.743.800 |
|  |     |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                 | 88.754.100  |
|  |     |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo                           | 88.754.100  |
|  |     |     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn       | 20.376.900  |
|  |     |     |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                  | 20.376.900  |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành       | 101.612.800 |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 101.612.800 |
|  | 190 |     |      |      | Phát thanh, truyền hình, thông tấn                | 148.596.928 |
|  |     | 191 |      |      | Phát thanh  | 148.596.928 |
|  |     |     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn       | 67.596.928  |
|  |     |     |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                  | 19.496.928  |
|  |     |     |      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                          | 48.100.000  |

|  |     |     |      |      |   |                |
|--|-----|-----|------|------|---|----------------|
|  |     |     | 9350 |      | Chi thiết bị  | 81.000.000     |
|  |     |     |      | 9351 | Chi mua sắm thiết bị  | 81.000.000     |
|  | 220 |     |      |      | Thẻ dực thể thao  | 547.461.134    |
|  |     | 221 |      |      | Thẻ dực thể thao  | 547.461.134    |
|  |     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 10.360.140     |
|  |     |     |      | 6651 | In - mua tài liệu   | 2.161.950      |
|  |     |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 8.198.190      |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 537.100.994    |
|  |     |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 21.786.000     |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 515.314.994    |
|  | 250 |     |      |      | Bảo vệ môi trường   | 77.000.000     |
|  |     | 278 |      |      | Bảo vệ môi trường khác  | 77.000.000     |
|  |     |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 77.000.000     |
|  |     |     |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước  | 77.000.000     |
|  | 280 |     |      |      | Các hoạt động kinh tế   | 57.122.997.908 |
|  |     | 281 |      |      | Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp  | 5.146.586.810  |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 5.146.586.810  |
|  |     |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 5.146.586.810  |
|  |     | 282 |      |      | Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp  | 29.607.850     |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 29.607.850     |
|  |     |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 29.607.850     |
|  |     | 283 |      |      | Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi  | 672.482.479    |
|  |     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 18.954.000     |
|  |     |     |      | 6149 | Phụ cấp khác  | 18.954.000     |
|  |     |     | 6500 |      | Thanh toán dịch vụ công cộng  | 188.433.259    |
|  |     |     |      | 6501 | Tiền điện   | 188.433.259    |
|  |     |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 5.575.000      |
|  |     |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 2.175.000      |
|  |     |     |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác   | 3.400.000      |
|  |     |     | 6700 |      | Công tác phí  | 4.500.000      |
|  |     |     |      | 6704 | Khoản công tác phí  | 4.500.000      |
|  |     |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 454.620.220    |

|  |  |     |      |      |   |                |
|--|--|-----|------|------|---|----------------|
|  |  |     |      | 6905 | Tài sản và thiết bị chuyên dùng   | 7.455.000      |
|  |  |     |      | 6923 | Đê điều, hồ đập, kênh mương   | 404.294.000    |
|  |  |     |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 42.871.220     |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 400.000        |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 400.000        |
|  |  | 292 |      |      | Giao thông đường bộ   | 13.221.720.478 |
|  |  |     | 9300 |      | Chi xây dựng  | 11.562.418.396 |
|  |  |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 11.562.418.396 |
|  |  |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 1.659.302.082  |
|  |  |     |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 338.556.727    |
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 1.249.442.355  |
|  |  |     |      | 9449 | Chi khác  | 71.303.000     |
|  |  | 309 |      |      | Công nghiệp khác  | 33.761.219.390 |
|  |  |     | 9250 |      | Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất  | 30.866.228.246 |
|  |  |     |      | 9251 | Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất   | 30.866.228.246 |
|  |  |     | 9300 |      | Chi xây dựng  | 1.240.382.017  |
|  |  |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 1.240.382.017  |
|  |  |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 1.654.609.127  |
|  |  |     |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 47.026.999     |
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 1.376.651.061  |
|  |  |     |      | 9449 | Chi khác  | 230.931.067    |
|  |  | 312 |      |      | Kiến thiết thị chính  | 594.510.653    |
|  |  |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                      | 480.920.653    |
|  |  |     |      | 6922 | Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay   | 480.920.653    |
|  |  |     | 9150 |      |   | 113.590.000    |
|  |  |     |      | 9153 |   | 113.590.000    |
|  |  | 332 |      |      | Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn | 315.637.017    |
|  |  |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 315.637.017    |
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 315.637.017    |
|  |  | 338 |      |      | Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác   | 3.381.233.231  |
|  |  |     | 6000 |      | Tiền lương  | 184.373.631    |
|  |  |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc   | 184.373.631    |
|  |  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 32.407.405     |

|  |  |  |      |      |   |               |
|--|--|--|------|------|---|---------------|
|  |  |  |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   |               |
|  |  |  |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ   | 2.925.000     |
|  |  |  |      | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm   | 21.859.855    |
|  |  |  |      | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 2.808.000     |
|  |  |  | 6200 |      | Tiền thưởng   | 4.814.550     |
|  |  |  |      | 6201 | Thưởng thường xuyên   | 30.831.840    |
|  |  |  | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 30.831.840    |
|  |  |  |      | 6299 | Chi khác  | 9.204.490     |
|  |  |  | 6300 |      | Các khoản đóng góp  | 9.204.490     |
|  |  |  |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 59.803.614    |
|  |  |  |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 50.778.468    |
|  |  |  |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp  | 7.334.496     |
|  |  |  | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản   | 1.690.650     |
|  |  |  |      | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã  | 98.841.600    |
|  |  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 98.841.600    |
|  |  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 52.871.916    |
|  |  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác   | 40.761.414    |
|  |  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc   | 12.110.502    |
|  |  |  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo   | 26.785.000    |
|  |  |  | 6650 |      | Hội nghị  | 26.785.000    |
|  |  |  |      | 6699 | Chi phí khác  | 64.412.480    |
|  |  |  | 6700 |      | Công tác phí  | 64.412.480    |
|  |  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí  | 11.250.000    |
|  |  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn   | 11.250.000    |
|  |  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác  | 7.494.800     |
|  |  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 7.494.800     |
|  |  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 38.621.960    |
|  |  |  |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 26.621.960    |
|  |  |  | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 12.000.000    |
|  |  |  |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 95.546.439    |
|  |  |  |      | 7049 | Chi khác  | 9.332.298     |
|  |  |  | 7750 |      | Chi khác  | 86.214.141    |
|  |  |  |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 2.390.703.056 |
|  |  |  |      | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí   | 2.044.609.131 |
|  |  |  |      |      |   | 346.093.925   |

|  |  |     |      |  |   |                |
|--|--|-----|------|--|---|----------------|
|  |  |     | 7850 | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp | 278.085.000   |                |
|  |  |     |      | 7852   | Chi tổ chức đại hội Đảng                                    | 278.085.000    |
|  |  | 340 |      |  | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể  | 56.436.183.932 |
|  |  |     | 341  |  | Quản lý nhà nước  | 40.129.128.224 |
|  |  |     |      | 6000   | Tiền lương  | 6.000.911.607  |
|  |  |     |      | 6001   | Lương theo ngạch, bậc                                       | 6.000.911.607  |
|  |  |     |      | 6100   | Phụ cấp lương   | 3.602.963.812  |
|  |  |     |      | 6101   | Phụ cấp chức vụ   | 150.566.715    |
|  |  |     |      | 6105   | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                               | 661.158.932    |
|  |  |     |      | 6111   | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân | 678.132.000    |
|  |  |     |      | 6113   | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc              | 5.616.000      |
|  |  |     |      | 6115   | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề        | 7.450.409      |
|  |  |     |      | 6123   | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội          | 19.248.840     |
|  |  |     |      | 6124   | Phụ cấp công vụ   | 1.557.041.469  |
|  |  |     |      | 6149   | Phụ cấp khác  | 523.749.447    |
|  |  |     |      | 6200   | Tiền thưởng   | 1.112.484.414  |
|  |  |     |      | 6201   | Thưởng thường xuyên   | 1.050.708.414  |
|  |  |     |      | 6202   | Thưởng đột xuất   | 2.106.000      |
|  |  |     |      | 6249   | Thưởng khác   | 59.670.000     |
|  |  |     |      | 6250   | Phúc lợi tập thể  | 141.226.268    |
|  |  |     |      | 6299   | Chi khác  | 141.226.268    |
|  |  |     |      | 6300   | Các khoản đóng góp  | 1.549.985.605  |
|  |  |     |      | 6301   | Bảo hiểm xã hội   | 1.274.669.605  |
|  |  |     |      | 6302   | Bảo hiểm y tế   | 219.226.950    |
|  |  |     |      | 6303   | Kinh phí công đoàn  | 56.089.050     |
|  |  |     |      | 6350   | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản             | 4.173.419.250  |
|  |  |     |      | 6353   | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã                        | 4.173.419.250  |
|  |  |     |      | 6400   | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                       | 22.230.000     |
|  |  |     |      | 6449   | Chi khác  | 22.230.000     |
|  |  |     |      | 6500   | Thanh toán dịch vụ công cộng                                | 315.659.185    |
|  |  |     |      | 6501   | Tiền điện   | 213.759.214    |

|  |  |  |      |      |  |  |             |
|--|--|--|------|------|--|--|-------------|
|  |  |  |      | 6502 | Tiền nước  |  | 21.669.972  |
|  |  |  |      | 6503 | Tiền nhiên liệu  |  | 1.100.000   |
|  |  |  |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường   |  | 79.129.999  |
|  |  |  | 6550 |      | Vật tư văn phòng   |  | 764.010.272 |
|  |  |  |      | 6551 | Văn phòng phẩm   |  | 264.754.295 |
|  |  |  |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng  |  | 328.732.173 |
|  |  |  |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác  |  | 170.523.804 |
|  |  |  | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc  |  | 151.100.737 |
|  |  |  |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax        |  | 2.473.329   |
|  |  |  |      | 6603 | Cước phí bưu chính   |  | 780.818     |
|  |  |  |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng |  | 44.387.722  |
|  |  |  |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo  |  | 71.633.668  |
|  |  |  |      | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                |  | 31.825.200  |
|  |  |  | 6650 |      | Hội nghị   |  | 612.456.958 |
|  |  |  |      | 6651 | In - mua tài liệu  |  | 53.900.464  |
|  |  |  |      | 6657 | Các khoản thuê mướn khác   |  | 17.379.600  |
|  |  |  |      | 6699 | Chi phí khác   |  | 541.176.894 |
|  |  |  | 6700 |      | Công tác phí   |  | 318.400.000 |
|  |  |  |      | 6701 | Tiền vé máy bay - tàu - xe   |  | 5.100.000   |
|  |  |  |      | 6702 | Phụ cấp công tác phí   |  | 2.500.000   |
|  |  |  |      | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ  |  | 5.400.000   |
|  |  |  |      | 6704 | Khoản công tác phí   |  | 305.400.000 |
|  |  |  | 6750 |      | Chi phí thuê mướn  |  | 283.814.000 |
|  |  |  |      | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển  |  | 6.000.000   |
|  |  |  |      | 6754 | Thuê thiết bị các loại   |  | 45.334.000  |
|  |  |  |      | 6757 | Thuê lao động trong nước   |  | 220.040.000 |
|  |  |  |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác   |  | 12.440.000  |
|  |  |  | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       |  | 340.184.899 |
|  |  |  |      | 6907 | Nhà cửa  |  | 122.654.253 |
|  |  |  |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin.  |  | 80.086.372  |
|  |  |  |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng  |  | 26.870.000  |
|  |  |  |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước   |  | 73.119.274  |

|  |  |     |      |      |   |                |
|--|--|-----|------|------|---|----------------|
|  |  |     |      | 6922 | Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay   | 30.000.000     |
|  |  |     |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác  | 7.455.000      |
|  |  |     | 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn   | 241.376.030    |
|  |  |     |      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 229.412.000    |
|  |  |     |      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác  | 11.964.030     |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 2.617.758.900  |
|  |  |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 80.243.320     |
|  |  |     |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động  | 2.500.000      |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 2.535.015.580  |
|  |  |     | 7150 |      | Chi về công tác người có công với cách mạng   | 35.400.000     |
|  |  |     |      | 7162 | Chi quà lễ, tết   | 35.400.000     |
|  |  |     | 7250 |      | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội  | 77.000.000     |
|  |  |     |      | 7262 | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ qui định                                     | 77.000.000     |
|  |  |     | 7750 |      | Chi khác  | 2.022.850.205  |
|  |  |     |      | 7753 | Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 1.741.510.256  |
|  |  |     |      | 7761 | Chi tiếp khách  | 47.315.999     |
|  |  |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 234.023.950    |
|  |  |     | 7850 |      | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp  | 24.400.000     |
|  |  |     |      | 7852 | Chi tổ chức đại hội Đảng  | 24.400.000     |
|  |  |     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 15.464.500.082 |
|  |  |     |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 15.464.500.082 |
|  |  |     | 9300 |      | Chi xây dựng  | 148.639.000    |
|  |  |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình   | 148.639.000    |
|  |  |     | 9400 |      | Chi phí khác  | 108.357.000    |
|  |  |     |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án   | 25.947.000     |
|  |  |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng  | 77.850.000     |
|  |  |     |      | 9449 | Chi khác  | 4.560.000      |
|  |  | 351 |      |      | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam  | 11.183.349.871 |
|  |  |     | 6000 |      | Tiền lương  | 1.395.434.362  |
|  |  |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc   | 1.395.434.362  |
|  |  |     | 6050 |      | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 30.232.900     |

|  |  |     |      |      |   |               |
|--|--|-----|------|------|---|---------------|
|  |  |     |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng  | 30.232.900    |
|  |  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 460.501.700   |
|  |  |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 80.838.000    |
|  |  |     |      | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội  | 60.515.000    |
|  |  |     |      | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 319.148.700   |
|  |  |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 598.548.960   |
|  |  |     |      | 6201 | Thưởng thường xuyên   | 598.548.960   |
|  |  |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp  | 267.226.256   |
|  |  |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 226.113.540   |
|  |  |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 38.743.944    |
|  |  |     |      | 6303 | Kinh phí công đoàn  | 2.119.572     |
|  |  |     |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp  | 249.200       |
|  |  |     | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản   | 1.233.835.040 |
|  |  |     |      | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã  | 1.233.835.040 |
|  |  |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 8.500.000     |
|  |  |     |      | 6552 | Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng   | 8.500.000     |
|  |  |     | 6650 |      | Hội nghị  | 11.600.000    |
|  |  |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 11.600.000    |
|  |  |     | 7850 |      | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp  | 3.489.043.629 |
|  |  |     |      | 7851 | Chi mua báo - tạp chí của Đảng  | 1.251.800     |
|  |  |     |      | 7852 | Chi tổ chức đại hội Đảng  | 1.232.281.812 |
|  |  |     |      | 7853 | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng   | 24.600.000    |
|  |  |     |      | 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 2.164.360.017 |
|  |  |     |      | 7899 | Chi khác  | 66.550.000    |
|  |  |     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 3.688.427.024 |
|  |  |     |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 3.688.427.024 |
|  |  | 361 |      |      | Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội  | 4.588.871.437 |
|  |  |     | 6000 |      | Tiền lương  | 592.979.400   |
|  |  |     |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc   | 592.979.400   |
|  |  |     | 6100 |      | Phụ cấp lương   | 240.775.193   |
|  |  |     |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ   | 40.917.825    |

|  |  |     |      |      |   |               |
|--|--|-----|------|------|---|---------------|
|  |  |     |      | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ   | 27.495.308    |
|  |  |     |      | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội  | 15.078.960    |
|  |  |     |      | 6124 | Phụ cấp công vụ   | 157.283.100   |
|  |  |     | 6200 |      | Tiền thưởng   | 126.637.280   |
|  |  |     |      | 6201 | Thưởng thường xuyên   | 126.637.280   |
|  |  |     | 6250 |      | Phúc lợi tập thể  | 22.234.400    |
|  |  |     |      | 6299 | Chi khác  | 22.234.400    |
|  |  |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp  | 190.931.426   |
|  |  |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội   | 165.664.574   |
|  |  |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế   | 22.584.744    |
|  |  |     |      | 6303 | Kinh phí công đoàn  | 2.682.108     |
|  |  |     | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản   | 1.128.624.120 |
|  |  |     |      | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã  | 1.128.624.120 |
|  |  |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 43.877.458    |
|  |  |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 27.781.394    |
|  |  |     |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác   | 16.096.064    |
|  |  |     | 6600 |      | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc   | 10.000.000    |
|  |  |     |      | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo   | 10.000.000    |
|  |  |     | 6650 |      | Hội nghị  | 738.365.060   |
|  |  |     |      | 6651 | In - mua tài liệu   | 54.000.000    |
|  |  |     |      | 6657 | Các khoản thuê mướn khác  | 7.000.000     |
|  |  |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 677.365.060   |
|  |  |     | 6700 |      | Công tác phí  | 10.000.000    |
|  |  |     |      | 6704 | Khoản công tác phí  | 10.000.000    |
|  |  |     | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                | 4.270.000     |
|  |  |     |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin  | 4.270.000     |
|  |  |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 1.004.936.200 |
|  |  |     |      | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư  | 12.418.500    |
|  |  |     |      | 7049 | Chi khác  | 992.517.700   |
|  |  |     | 7750 |      | Chi khác  | 9.850.000     |
|  |  |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 9.850.000     |
|  |  |     | 8000 |      | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm   | 465.390.900   |
|  |  |     |      | 8006 | Chi tinh giản biên chế  | 465.390.900   |
|  |  | 362 |      |      | Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | 279.734.400   |

|  |     |     |      |      |  |                |
|--|-----|-----|------|------|--|----------------|
|  |     |     | 6100 |      | Phụ cấp lương  | 10.530.000     |
|  |     |     |      | 6149 | Phụ cấp khác   | 10.530.000     |
|  |     |     | 6300 |      | Các khoản đóng góp   | 2.386.800      |
|  |     |     |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội  | 1.965.600      |
|  |     |     |      | 6302 | Bảo hiểm y tế  | 421.200        |
|  |     |     | 6350 |      | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản                                    | 132.537.600    |
|  |     |     |      | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã   | 132.537.600    |
|  |     |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân  | 50.544.000     |
|  |     |     |      | 6449 | Chi khác   | 50.544.000     |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành  | 83.736.000     |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác   | 83.736.000     |
|  |     | 368 |      |      | Hoạt động khác   | 255.100.000    |
|  |     |     | 9400 |      | Chi phí khác   | 255.100.000    |
|  |     |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng   | 255.100.000    |
|  | 370 |     |      |      | Bảo đảm xã hội   | 11.931.478.020 |
|  |     | 371 |      |      | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng                        | 1.895.893.000  |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành  | 66.800.000     |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác   | 66.800.000     |
|  |     |     | 7150 |      | Chi về công tác người có công với cách mạng  | 149.188.000    |
|  |     |     |      | 7162 | Chi quà lễ, tết  | 149.188.000    |
|  |     |     | 7450 |      | Chi về công tác bảo đảm xã hội   | 193.600.000    |
|  |     |     |      | 7499 | Chi khác   | 193.600.000    |
|  |     |     | 9300 |      | Chi xây dựng   | 1.316.610.000  |
|  |     |     |      | 9301 | Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình                                  | 1.316.610.000  |
|  |     |     | 9400 |      | Chi phí khác   | 169.695.000    |
|  |     |     |      | 9401 | Chi phí quản lý dự án  | 45.757.000     |
|  |     |     |      | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng   | 111.626.000    |
|  |     |     |      | 9449 | Chi khác   | 12.312.000     |
|  |     | 374 |      |      | Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội   | 388.159.000    |
|  |     |     | 7250 |      | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội   | 388.159.000    |
|  |     |     |      | 7251 | Bảo hiểm y tế  | 3.159.000      |
|  |     |     |      | 7262 | Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định                    | 385.000.000    |
|  |     | 398 |      |      | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | 9.647.426.020  |

|  |     |     |      |      |   |                 |
|--|-----|-----|------|------|---|-----------------|
|  |     |     | 6400 |      | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân   | 19.890.000      |
|  |     |     |      | 6449 | Chi khác  | 19.890.000      |
|  |     |     | 6550 |      | Vật tư văn phòng  | 19.124.620      |
|  |     |     |      | 6551 | Văn phòng phẩm  | 19.124.620      |
|  |     |     | 6650 |      | Hội nghị  | 8.000.000       |
|  |     |     |      | 6699 | Chi phí khác  | 8.000.000       |
|  |     |     | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành   | 109.977.000     |
|  |     |     |      | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động  | 2.495.000       |
|  |     |     |      | 7049 | Chi khác  | 107.482.000     |
|  |     |     | 7100 |      | Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư  | 18.104.400      |
|  |     |     |      | 7149 | Chi khác  | 18.104.400      |
|  |     |     | 7150 |      | Chi về công tác người có công với cách mạng   | 7.280.000       |
|  |     |     |      | 7151 | Trợ cấp hàng tháng  | 6.480.000       |
|  |     |     |      | 7162 | Chi quà lễ, tết   | 800.000         |
|  |     |     | 7250 |      | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội  | 253.600.000     |
|  |     |     |      | 7257 | Trợ cấp mai táng  | 253.600.000     |
|  |     |     | 7450 |      | Chi về công tác bảo đảm xã hội  | 9.139.930.000   |
|  |     |     |      | 7455 | Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng   | 4.297.050.000   |
|  |     |     |      | 7456 | Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác  | 20.000.000      |
|  |     |     |      | 7499 | Chi khác  | 4.822.880.000   |
|  |     |     | 7750 |      | Chi khác  | 71.520.000      |
|  |     |     |      | 7799 | Chi các khoản khác  | 71.520.000      |
|  | 430 |     |      |      | Chuyển giao, chuyển nguồn   | 165.201.738.505 |
|  |     | 434 |      |      | Chuyển nguồn sang năm sau   | 165.201.738.505 |
|  |     |     | 0950 |      | Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)  | 165.201.738.505 |
|  |     |     |      | 0965 | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc | 165.201.738.505 |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN**

(kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều)



Đơn vị: đồng

| Mã CTMT     | Tên chương trình mục tiêu   | Mã KB | Chương | NV | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu Mục | Số QT                |
|-------------|---|-------|--------|----|------|-------|------|----------|----------------------|
| 1           |   | 3     | 4      | 5  | 6    | 7     | 8    | 9        | 10                   |
| <b>TỔNG</b> |   |       |        |    |      |       |      |          | <b>4.540.976.000</b> |
| 10497       | Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NSTW |       |        |    |      |       |      |          | 77.000.000           |
|             |   | 2261  | 800    | 12 | 250  | 278   | 6900 |          | 77.000.000           |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 6921     | 77.000.000           |
| 20492       | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh                       |       |        |    |      |       |      |          | 4.383.976.000        |
|             |   | 2261  | 800    | 43 | 280  | 292   | 9300 |          | 709.900.000          |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9301     | 709.900.000          |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 070  | 071   | 9300 |          | 401.160.000          |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9301     | 401.160.000          |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 070  | 071   | 9400 |          | 85.009.000           |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9401     | 30.232.000           |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9402     | 54.777.000           |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 070  | 073   | 9300 |          | 270.992.000          |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9301     | 270.992.000          |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 070  | 073   | 9400 |          | 48.941.000           |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9401     | 18.073.000           |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9402     | 30.868.000           |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 280  | 292   | 9300 |          | 2.473.677.000        |
|             |   |       |        |    |      |       |      | 9301     | 2.473.677.000        |
|             |   | 2261  | 800    | 44 | 280  | 292   | 9400 |          | 389.297.000          |

| Mã CTMT | Tên chương trình mục tiêu  | Mã KB | Chương | NV | Loại | Khoản | Mục  | Tiểu Mục | Số QT       |
|---------|--|-------|--------|----|------|-------|------|----------|-------------|
| 1       | 2  | 3     | 4      | 5  | 6    | 7     | 8    | 9        | 10          |
|         |  |       |        |    |      |       |      | 9401     | 151.518.000 |
|         |  |       |        |    |      |       |      | 9402     | 225.017.000 |
|         |  | 2261  | 800    | 49 | 070  | 071   | 9400 | 9449     | 12.762.000  |
|         |  |       |        |    |      |       |      |          | 5.000.000   |
|         |  |       |        |    |      |       |      | 9402     | 5.000.000   |
| 20498   | Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NS cấp tỉnh |       |        |    |      |       |      |          | 80.000.000  |
|         |  | 2261  | 800    | 44 | 190  | 191   | 9350 |          | 80.000.000  |
|         |  |       |        |    |      |       |      | 9351     | 80.000.000  |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều)

Mẫu biểu số 62



| STT   | B   | Dự toán             |            |             |           |                |                |                | Quyết toán |                     |            |             |           |                |                |                |             | Đơn vị tính: Đồng |            |         |  |        |
|-------|---|---------------------|------------|-------------|-----------|----------------|----------------|----------------|------------|---------------------|------------|-------------|-----------|----------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|------------|---------|--|--------|
|       |   | Chia theo nguồn vốn |            |             |           |                |                |                | Tổng số    | Chia theo nguồn vốn |            |             |           |                |                | Tổng số        | So sánh (%) |                   |            |         |  |        |
|       |   | NSTW                | Trái phiếu | NSDP        | Trong đó  |                |                | Ngoài nước     |            | NSTW                | Trái phiếu | NSDP        | Trong đó  |                |                |                | Ngoài nước  | NSTW              | Trái phiếu | NSDP    |  |        |
|       |   |                     |            |             | Tập trung | Đất            | Xổ số          |                |            |                     |            |             | Tập trung | Đất            | Xổ số          |                |             |                   |            |         |  |        |
| 1     | 2   | 3                   | 4          | 5           | 6         | 7              | 8              | 9              | 10         | 11                  | 12         | 13          | 14        | 15             | 16             | 17=9/1         | 18=10/2     | 19=11/3           | 20=12/4    | 21=13/5 |  |        |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>  | 69.140.966.846      |            | 709.900.000 |           | 68.431.066.846 | 24.680.623.000 | 43.750.443.846 |            | 58.635.364.885      |            | 709.900.000 |           | 57.925.464.885 | 22.274.290.017 | 35.651.174.868 |             | 84.81             |            | 100     |  | 84.65  |
| *     | <b>CHI ĐẦU TƯ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| **    | <b>CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC</b>   | 69.140.966.846      |            | 709.900.000 |           | 68.431.066.846 | 24.680.623.000 | 43.750.443.846 |            | 58.635.364.885      |            | 709.900.000 |           | 57.925.464.885 | 22.274.290.017 | 35.651.174.868 |             | 84.81             |            | 100     |  | 84.65  |
| I     | <b>Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>   | 4.008.000.000       |            |             |           | 4.008.000.000  | 4.008.000.000  |                |            | 8.844.102.000       |            |             |           | 57.925.464.885 | 22.274.290.017 | 35.651.174.868 |             | 84.81             |            | 100     |  | 84.65  |
| I.1   | 8099458 - Sửa chữa trường rào Trường THCS Sơn Cẩm 1 và trường Tiểu học Sơn Cẩm 2  |                     |            |             |           |                |                |                |            | 5.000.000           |            |             |           | 8.844.102.000  | 4.038.000.000  | 4.806.102.000  |             | 220.66            |            |         |  | 220.66 |
| I.2   | 8120788 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên  |                     |            |             |           |                |                |                |            | 329.933.000         |            |             |           | 5.000.000      | 5.000.000      |                |             |                   |            |         |  |        |
| I.3   | 8120789 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Khánh Hoà, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên                                     |                     |            |             |           |                |                |                |            | 204.360.000         |            |             |           | 329.933.000    | 10.000.000     | 319.933.000    |             |                   |            |         |  |        |
| I.4   | 8120793 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Sơn Cẩm                      |                     |            |             |           |                |                |                |            | 296.809.000         |            |             |           | 204.360.000    | 5.000.000      | 199.360.000    |             |                   |            |         |  |        |
| I.5   | 8128593 - Xây dựng khối nhà 3 tầng 9 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Sơn Cẩm 3, TP Thái Nguyên | 4.008.000.000       |            |             |           | 4.008.000.000  | 4.008.000.000  |                |            | 8.008.000.000       |            |             |           | 296.809.000    | 10.000.000     | 286.809.000    |             |                   |            |         |  |        |
| II    | <b>Chỉ khoa học và công nghệ</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           | 8.008.000.000  | 4.008.000.000  | 4.000.000.000  |             | 199.8             |            |         |  | 199.8  |
| III   | <b>Chỉ quốc phòng</b>   |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| IV    | <b>Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| V     | <b>Chỉ y tế dân số và gia đình</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| VI    | <b>Chỉ văn hóa thông tin</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| VI.1  | 8125971 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên                                      |                     |            |             |           |                |                |                |            | 299.695.000         |            |             |           | 299.695.000    | 149.695.000    | 150.000.000    |             |                   |            |         |  |        |
| VII   | <b>Chỉ phát thanh truyền hình thông tấn</b>   |                     |            |             |           |                |                |                |            | 299.695.000         |            |             |           | 299.695.000    | 149.695.000    | 150.000.000    |             |                   |            |         |  |        |
| VII.1 | 8120791 - Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Sơn Cẩm                            |                     |            |             |           |                |                |                |            | 81.000.000          |            |             |           | 81.000.000     | 1.000.000      | 80.000.000     |             |                   |            |         |  |        |
| VIII  | <b>Chỉ thể dục thể thao</b>   |                     |            |             |           |                |                |                |            | 81.000.000          |            |             |           | 81.000.000     | 1.000.000      | 80.000.000     |             |                   |            |         |  |        |
| IX    | <b>Chỉ bảo vệ môi trường</b>  |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           |                |                |                |             |                   |            |         |  |        |
| XI    | <b>Chỉ các hoạt động kinh tế</b>  | 27.761.219.390      |            |             |           | 27.761.219.390 | 8.979.982.000  | 18.781.237.390 |            | 47.412.166.885      |            | 709.900.000 |           | 46.702.266.885 | 18.085.595.017 | 28.616.671.868 |             | 170.79            |            |         |  | 168.23 |
| XI.1  | 7748566 - Đường bê tông xã Sơn Cẩm năm 2018   |                     |            |             |           |                |                |                |            |                     |            |             |           | 46.702.266.885 | 18.085.595.017 | 28.616.671.868 |             | 170.79            |            |         |  | 168.23 |
| XI.2  | 7862081 - Xây dựng Khu tái định cư số 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên  | 3.549.799.352       |            |             |           | 3.549.799.352  |                | 3.549.799.352  |            | 4.549.799.352       |            |             |           | 4.549.799.352  | 1.000.000.000  | 3.549.799.352  |             | 128.17            |            |         |  | 128.17 |





| STT    |  | Dự toán     |                     |      |             |             |             |     |       | Quyết toán |                     |      |            |      |           |        |         | So sánh (%) |                     |         |            |      |
|--------|--|-------------|---------------------|------|-------------|-------------|-------------|-----|-------|------------|---------------------|------|------------|------|-----------|--------|---------|-------------|---------------------|---------|------------|------|
|        |  | Tổng số     | Chia theo nguồn vốn |      |             |             |             |     |       | Tổng số    | Chia theo nguồn vốn |      |            |      |           |        |         | Tổng số     | Chia theo nguồn vốn |         |            |      |
|        |  |             | Ngoài nước          | NSTW | Trái phiếu  | NSDP        | Trong đó    |     |       |            | Ngoài nước          | NSTW | Trái phiếu | NSDP | Trong đó  |        |         |             | Ngoài nước          | NSTW    | Trái phiếu | NSDP |
|        |  |             |                     |      |             |             | Tập trung   | Đất | Xổ số |            |                     |      |            |      | Tập trung | Đất    | Xổ số   |             |                     |         |            |      |
| 1      | 2  | 3           | 4                   | 5    | 6           | 7           | 8           | 9   | 10    | 11         | 12                  | 13   | 14         | 15   | 16        | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3     | 20=12/4             | 21=13/5 |            |      |
| A      | B  |             |                     |      |             |             |             |     |       |            |                     |      |            |      |           |        |         |             |                     |         |            |      |
| XIV.23 | 8163068 - Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều.                | 255.100.000 |                     |      | 255.100.000 |             | 255.100.000 |     |       |            |                     |      |            |      |           |        | 0       |             |                     |         | 0          |      |
| XIV.24 | 8163071 - Quy hoạch tổng mặt bằng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều. | 222.839.000 |                     |      | 222.839.000 |             | 222.839.000 |     |       |            |                     |      |            |      |           |        | 0       |             |                     |         | 0          |      |
| XIV.25 | 8168608 - Quy hoạch chung phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050                 | 100.000.000 |                     |      | 100.000.000 | 100.000.000 |             |     |       |            |                     |      |            |      |           |        | 0       |             |                     |         | 0          |      |



**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026**

(kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều)

Đơn vị tính: Đồng

| Tiểu Mục  | NỘI DUNG  | Năm trước<br>(năm liền kề) | Năm báo cáo            | Trong đó |       |    | Năm báo cáo so với năm liền kề |              | Giải trình |
|-----------|---|----------------------------|------------------------|----------|-------|----|--------------------------------|--------------|------------|
|           |   |                            |                        | Tỉnh     | Huyện | Xã | Số tuyệt đối                   | Số tương đối |            |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  |                            | <b>165.201.738.505</b> |          |       |    | <b>165.201.738.505</b>         |              |            |
| <b>I</b>  | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp Huyện</b>   |                            |                        |          |       |    |                                |              |            |
| <b>II</b> | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp Xã</b>  |                            | <b>165.201.738.505</b> |          |       |    | <b>165.201.738.505</b>         |              |            |
| 1         | Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công.   |                            | 10.194.854.978         |          |       |    | 10.194.854.978                 |              |            |
| 2         | Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán   |                            |                        |          |       |    |                                |              |            |
| 3         | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội   |                            | 2.790.283.212          |          |       |    | 2.790.283.212                  |              |            |
| 4         | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi  |                            |                        |          |       |    |                                |              |            |
| 5         | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc |                            | 145.000.000.000        |          |       |    | 145.000.000.000                |              |            |

| Tiêu Mục | NỘI DUNG  | Năm trước<br>(năm liền kề) | Năm báo cáo   | Trong đó |       |    | Năm báo cáo so với năm liền kề |              | Giải trình |
|----------|---|----------------------------|---------------|----------|-------|----|--------------------------------|--------------|------------|
|          |   |                            |               | Tỉnh     | Huyện | Xã | Số tuyệt đối                   | Số tương đối |            |
| 6        | Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện                              |                            |               |          |       |    |                                |              |            |
| 7        | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau |                            | 7.216.600.315 |          |       |    | 7.216.600.315                  |              |            |